

Số: 08 /NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện Châu Thành 6 tháng đầu năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 93/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về phân bổ ngân sách địa phương huyện Châu Thành năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-UBND, ngày 13/12/2019 của UBND huyện Châu Thành về phân bổ ngân sách địa phương huyện Châu Thành năm 2020;

Căn cứ Công văn số 944/STC-NS ngày 24/3/2020 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng về việc triển khai thực hiện Thông tư số 93/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC;

Căn cứ Công văn số 265/CT-KK ngày 01/4/2020 của Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng về việc triển khai thực hiện Thông tư số 93/2019/TT-BTC;

Xét tờ trình số 95/TTr-UBND, ngày 22/6/2020 của UBND huyện Châu Thành về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện Châu Thành 6 tháng đầu năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện Châu Thành 6 tháng đầu năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách địa phương

1.1. Tăng dự toán thu ngân sách địa phương:

- Tăng thu 10% so với dự toán được giao:	124.708 triệu đồng. 4.609 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	55.167 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn:	25.678 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện:	22.845 triệu đồng.
+ Ngân sách xã:	2.833 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách:	39.254 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện:	35.175 triệu đồng.
+ Ngân sách xã:	4.079 triệu đồng.

1.2. Dự toán thu NSDP sau khi điều chỉnh:

- Các khoản thu NSDP:	525.278 triệu đồng. 50.699 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	409.647 triệu đồng.
+ Thu bổ sung cân đối:	285.603 triệu đồng.
+ Thu bổ sung có mục tiêu:	124.044 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn:	25.678 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện:	22.845 triệu đồng.
+ Ngân sách xã:	2.833 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách:	39.254 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện:	35.175 triệu đồng.
+ Ngân sách xã:	4.079 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương

2.1. Tăng dự toán chi ngân sách địa phương:

- Chi từ nguồn tăng thu 10% so với dự toán:	124.708 triệu đồng. 4.609 triệu đồng.
- Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên:	55.167 triệu đồng.
- Chi từ thu chuyển nguồn:	25.678 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện:	22.845 triệu đồng.
+ Ngân sách xã:	2.833 triệu đồng.
- Chi từ thu kết dư ngân sách:	39.254 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện:	35.175 triệu đồng.
+ Ngân sách xã:	4.079 triệu đồng.

2.2. Dự toán chi NSDP sau khi điều chỉnh:

525.278 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách địa phương:	336.302 triệu đồng.
- Chi từ các khoản bổ sung có mục tiêu:	124.044 triệu đồng.
- Chi từ thu chuyển nguồn:	25.678 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện:	22.845 triệu đồng.
+ Ngân sách xã:	2.833 triệu đồng.
- Chi từ thu kết dư ngân sách:	39.254 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện:	35.175 triệu đồng.
+ Ngân sách xã:	4.079 triệu đồng.

3. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách huyện

3.1. Tăng dự toán chi ngân sách huyện:	123.829 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tăng thu 10% so với dự toán:	4.609 triệu đồng.
- Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên:	36.602 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu chuyển nguồn:	22.845 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách:	35.175 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho NS xã, thị trấn:	24.597 triệu đồng.
3.2. Dự toán chi ngân sách huyện sau khi điều chỉnh:	518.396 triệu đồng.
- Chi cân đối ngân sách địa phương:	297.414 triệu đồng.
- Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên:	105.479 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu chuyển nguồn:	22.845 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu kết dư ngân sách:	35.175 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho NS xã, thị trấn:	57.483 triệu đồng.

4. Điều chỉnh dự toán thu thuế thu nhập cá nhân giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã, thị trấn

4.1. Dự toán đầu năm về thuế thu nhập cá nhân:	7.700 triệu đồng.
- Ngân sách huyện thu:	5.243 triệu đồng.
- Ngân sách xã, thị trấn thu:	2.457 triệu đồng (hưởng 70%).
4.2. Điều chỉnh dự toán về thuế thu nhập cá nhân:	
Ngân sách huyện thu:	7.700 triệu đồng.

5. Điều chỉnh dự toán bổ sung cân đối cho ngân sách xã, thị trấn

- Bổ sung cân đối đầu năm: 28.540 triệu đồng.
- Điều chỉnh bổ sung cân đối: 30.260 triệu đồng.

Đính kèm phụ lục chi tiết

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật hiện hành. Trong điều hành ngân sách 6 tháng cuối năm 2020, trường hợp được bổ sung nguồn vốn để thực hiện những nhiệm vụ cụ thể (không thuộc nhiệm vụ đã điều chỉnh) thì Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành quyết định phân bổ, sử dụng đúng nhiệm vụ, mục tiêu của nguồn phát sinh và báo cáo với Hội đồng nhân dân trong kỳ họp cuối năm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thường xuyên giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khóa XI, kỳ họp thứ 12 thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp, Sở Tài chính;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị Châu Thành);
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban ngành, đoàn thể huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NC. Thịnh

CHỦ TỊCH



Lan Pô



**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
HUYỆN CHÂU THÀNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

Đvt: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM TRỪ (-))	DỰ TOÁN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	GHI CHÚ
A	Dự toán thu ngân sách địa phương	400.570.000	124.707.566	525.277.566	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	46.090.000	4.609.000	50.699.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	354.480.000	55.166.652	409.646.652	
1	Thu bổ sung cân đối	285.603.000		285.603.000	
2	Thu bổ sung từ khoản bổ sung có mục tiêu	68.877.000	55.166.652	124.043.652	
2.1	Thu bổ sung mục tiêu đầu năm	68.877.000		68.877.000	
	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn xổ số kiến thiết	57.820.000			
	Trường TH Thuận Hòa A	12.945.000			
	Trường Mẫu giáo HDK	14.790.000			
	Trường TH Thiện Mỹ A	14.795.000			
	Trường TH Phú Tân B	7.995.000			
	Trường MG An Hiệp, trường TH An Ninh B	7.295.000			
	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	11.057.000			
	Thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.651.000			
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, ấp ĐBK	4.441.000			
	Hỗ trợ tiền ăn trưa (giáo viên)	105.000			
	Trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	3.379.000			
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.271.000			
	Kinh phí đảm bảo trật tự an ninh xã hội	210.000			
2.2	Thu bổ sung mục tiêu trong năm		55.166.652	55.166.652	
1	Kinh phí đảm bảo xã hội đợt 1		129.700		
2	CTMTQG XDNTM		11.306.603		
3	Tinh giản biên chế đợt II/2019		3.021.610		
4	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		4.080.000		
5	Kinh phí thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh		158.736		
6	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp huyện và cấp xã		2.332.515		
7	Thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã Phú Tân, An Hiệp		50.000		
8	Thực hiện các nhiệm vụ về khoa học công nghệ		50.000		
9	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		6.059.000		



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM TRỪ (-)	DỰ TOÁN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	GHI CHÚ
10	Kinh phí hoạt động chuyên ngành, chi đảm bảo xã hội và các CTMT		124.710		
11	Kinh phí tổ chức cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng		30.000		
12	Kinh phí đào tạo nghề		250.000		
13	Thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP năm 2016		586.399		
14	Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015		135.000		
15	Giao kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn vốn XSKT và nguồn kết dư ngân sách tỉnh để thực hiện CTMTQG XD NTM		13.090.000		
16	Thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016		279.000		
17	Hỗ trợ cán bộ luân chuyển		8.000		
18	Thực hiện biên soạn lịch sử Đảng thời kỳ 1975-2015 (Xã Thiện Mỹ, Thuận Hòa)		50.000		
19	Thực hiện CTMTQG xây dựng NTM		200.000		
20	Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19		10.394.500		
21	Hỗ trợ phòng chống hạn hán thiếu nước, xâm nhập mặn		2.200.000		
22	Thực hiện tinh giản biên chế theo nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014		626.879		
23	Hỗ trợ cán bộ luân chuyển (Lý Ngân)		4.000		
III	Thu chuyển nguồn		25.677.918	25.677.918	
	Chuyển nguồn ngân sách huyện		22.845.318	22.845.318	
	Chuyển nguồn ngân sách xã		2.832.600	2.832.600	
IV	Thu kết dư		39.253.996	39.253.996	
	Kết dư ngân sách huyện		35.175.068	35.175.068	
	Kết dư ngân sách xã		4.078.928	4.078.928	
B	Dự toán chi ngân sách địa phương	400.570.000	124.707.566	525.277.566	
I	Chi ngân sách cấp theo phân cấp	331.693.000	4.609.000	336.302.000	
	Chi đầu tư phát triển	23.747.000		23.747.000	
	Chi thường xuyên	301.442.000	4.609.000	306.051.000	
	Dự phòng ngân sách	6.504.000		6.504.000	
II	Chi từ khoản bổ sung có mục tiêu	68.877.000	55.166.652	124.043.652	
1	Chi bổ sung mục tiêu đầu năm	68.877.000		68.877.000	
2	Chi bổ sung mục tiêu trong năm		55.166.652	55.166.652	
1	Kinh phí đảm bảo xã hội đợt 1		129.700		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM TRỪ (-))	DỰ TOÁN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	GHI CHÚ
2	CTMTQG XDNTM		11.306.603		
3	Tinh giản biên chế đợt II/2019		3.021.610		
4	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		4.080.000		
5	Kinh phí thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh		158.736		
6	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp huyện và cấp xã		2.332.515		
7	Thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã Phú Tân, An Hiệp		50.000		
8	Thực hiện các nhiệm vụ về khoa học công nghệ		50.000		
9	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		6.059.000		
10	Kinh phí hoạt động chuyên ngành, chi đảm bảo xã hội và các CTMT		124.710		
11	Kinh phí tổ chức cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng		30.000		
12	Kinh phí đào tạo nghề		250.000		
13	Thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP năm 2016		586.399		
14	Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015		135.000		
15	Giao kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn vốn XSKT và nguồn kết dư ngân sách tỉnh để thực hiện CTMTQG XD NTM		13.090.000		
16	Thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016		279.000		
17	Hỗ trợ cán bộ luân chuyển		8.000		
18	Thực hiện biên soạn lịch sử Đảng thời kỳ 1975-2015 (Xã Thiện Mỹ, Thuận Hòa)		50.000		
19	Thực hiện CTMTQG xây dựng NTM		200.000		
20	Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19		10.394.500		
21	Hỗ trợ phòng chống hạn hán thiếu nước, xâm nhập mặn		2.200.000		
22	Thực hiện tinh giản biên chế theo nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014		626.879		
23	Hỗ trợ cán bộ luân chuyển (Lý Ngân)		4.000		
III	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn		25.677.918	25.677.918	
	Chuyển nguồn ngân sách huyện		22.845.318	22.845.318	
	Chuyển nguồn ngân sách xã		2.832.600	2.832.600	
IV	Chi từ nguồn kết dư ngân sách		39.253.996	39.253.996	
	Kết dư ngân sách huyện		35.175.068	35.175.068	
	Kết dư ngân sách xã		4.078.928	4.078.928	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Đính kèm Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Chỉ Tiêu	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM TRỪ (-)	DỰ TOÁN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	GHI CHÚ
	Tổng số	394.567.700	123.828.609	518.396.309	
A	Dự toán chi ngân sách cấp huyện	361.682.229	99.231.561	460.913.790	
I	Tổng chi cân đối ngân sách	292.805.229	4.609.000	297.414.229	
1	Chi XDCB	23.747.000		23.747.000	
2	Chi thường xuyên	262.554.229	4.609.000	267.163.229	
3	Dự phòng ngân sách	6.504.000		6.504.000	
II	Chi từ khoản bổ sung có mục tiêu	68.877.000	36.602.175	105.479.175	
1	Chi bổ sung mục tiêu đầu năm	68.877.000		68.877.000	
	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn xổ số kiến thiết	57.820.000		57.820.000	
	Trường TH Thuận Hòa A	12.945.000		12.945.000	
	Trường Mẫu giáo HĐK	14.790.000		14.790.000	
	Trường TH Thiện Mỹ A	14.795.000		14.795.000	
	Trường TH Phú Tân B	7.995.000		7.995.000	
	Trường MG An Hiệp, trường TH An Ninh B	7.295.000		7.295.000	
	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	11.057.000		11.057.000	
	Thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.651.000		1.651.000	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, ấp ĐBK	4.441.000		4.441.000	
	Hỗ trợ tiền ăn trưa (giáo viên)	105.000		105.000	
	Trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	3.379.000		3.379.000	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.271.000		1.271.000	
	Kinh phí đảm bảo trật tự an ninh xã hội	210.000		210.000	
2	Chi bổ sung mục tiêu trong năm		36.602.175	36.602.175	
	Kinh phí đảm bảo xã hội đợt 1		129.700	129.700	
	CTMTQG XDNTM		10.886.603	10.886.603	
	Tinh giản biên chế đợt II/2019		2.942.163	2.942.163	
	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		4.080.000	4.080.000	
	Kinh phí thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh		107.536	107.536	

STT	Chỉ Tiêu	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM TRỪ (-)	DỰ TOÁN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	GHI CHÚ
	Thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã Phú Tân, An Hiệp		50.000	50.000	
	Thực hiện các nhiệm vụ về khoa học công nghệ		50.000	50.000	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		1.074.000	1.074.000	
	Kinh phí hoạt động chuyên ngành, chi đảm bảo xã hội và các CTMT		124.710	124.710	
	Kinh phí tổ chức cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng		30.000	30.000	
	Kinh phí đào tạo nghề		250.000	250.000	
	Thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP năm 2016		552.584	552.584	
	Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015		15.000	15.000	
	Giao kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn vốn XSKT và nguồn kết dư ngân sách tỉnh để thực hiện CTMTQG XD NTM		13.090.000	13.090.000	
	Thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016		279.000	279.000	
	Hỗ trợ cán bộ luân chuyển		4.000	4.000	
	Thực hiện biên soạn lịch sử Đảng thời kỳ 1975-2015 (Xã Thiện Mỹ, Thuận Hòa)		50.000	50.000	
	Thực hiện CTMTQG xây dựng NTM		60.000	60.000	
	Hỗ trợ phòng chống hạn hán thiếu nước, xâm nhập mặn		2.200.000	2.200.000	
	Thực hiện tinh giản biên chế theo nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014		626.879	626.879	
III	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn		22.845.318	22.845.318	
IV	Chi từ nguồn kết dư ngân sách		35.175.068	35.175.068	
B	Dự toán chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	32.885.471	24.597.048	57.482.519	
I	Chi bổ sung cân đối	28.540.047		28.540.047	
II	Chi bổ sung có mục tiêu	4.345.424	24.597.048	28.942.472	
	Bổ sung có mục tiêu đầu năm	4.345.424		4.345.424	
	Kinh phí trang bị bàn ghế để phục vụ Đại hội nhiệm kỳ 2020-2025		490.000	490.000	
	Kinh phí thực hiện kéo điện công cộng thấp sáng đường quê tuyến Giồng Cát - Mỏ Neo		27.500	27.500	
	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc đối với người hoạt động không chuyên trách xã		520.818	520.818	
	Kinh phí sửa chữa nhà Văn hóa phục vụ công tác Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2020-2025		100.000	100.000	

STT	Chỉ Tiêu	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+), GIẢM TRỪ (-)	DỰ TOÁN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	GHI CHÚ
	Kinh phí mua vật liệu (xi măng) đối ứng xây dựng cầu giao thông nông thôn		40.000	40.000	
	Kinh phí sửa chữa nhà văn hóa xã và mua bực phát biểu		56.000	56.000	
	Kinh phí trang bị tài sản cho Ban CHQS xã		389.600	389.600	
	Kinh phí trang bị tài sản xã thị trấn		215.600	215.600	
	Kinh phí thực hiện lễ công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới		58.980	58.980	
	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ban chỉ huy Quân sự		719.000	719.000	
	Kinh phí hỗ trợ thu quỹ phòng chống thiên tai		19.074	19.074	
	Kinh phí gia hạn thuê bao phần mềm QLTS.VN năm 2020		16.000	16.000	
	Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng		128.000	128.000	
	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid 19		3.252.000	3.252.000	
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025		2.332.515	2.332.515	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt II		79.447	79.447	
	Kinh phí thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh		51.200	51.200	
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020(mã CTMT: 0395)		420.000	420.000	
	Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015		120.000	120.000	
	Kinh phí thực hiện CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2020		4.985.000	4.985.000	
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chính sách đối với cán bộ luân chuyển		4.000	4.000	
	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid 19		10.394.500	10.394.500	
	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với ông Châu Thành Đồng theo Nghị định 26/2015		33.815	33.815	
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		140.000	140.000	
	Hỗ trợ cán bộ luân chuyển (Lý Ngân)		4.000	4.000	



DANH MỤC CÁC BIỂU DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HÀNG NĂM

(Gồm 14 biểu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

(Đính kèm Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

STT	SỐ BIỂU	NỘI DUNG	Ghi chú
Phân bổ dự toán ngân sách địa phương (Nghị quyết về phân bổ NSDP)			
1	Biểu số 30:	Cân đối thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện năm 2020	Điều chỉnh
2	Biểu số 31:	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng xã năm 2020	Điều chỉnh
3	Biểu số 32:	Dự toán thu NSNN trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2020	Điều chỉnh
4	Biểu số 33:	Dự toán chi NSDP, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi năm 2020	
5	Biểu số 34:	Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực năm 2020	Điều chỉnh
6	Biểu số 35:	Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức năm 2020	Điều chỉnh
7	Biểu số 36:	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020	
8	Biểu số 37:	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020	
9	Biểu số 38:	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã năm 2020	
10	Biểu số 39:	Dự toán thu, chi NSDP và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2020	Điều chỉnh
11	Biểu số 40:	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2020	
12	Biểu số 41:	Dự toán chi NSDP từng xã, thị trấn năm 2020	
13	Biểu số 42:	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2020	
14	Biểu số 46:	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn NSNN năm 2020	

**ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2020**

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	375.131.000	490.663.811	394.567.700	-52.905.800	80%
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	32.374.000	38.217.500	40.087.700	1.870.200	105%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	342.757.000	409.256.000	354.480.000	-54.776.000	87%
	Bổ sung cân đối	279.807.000	279.807.000	285.603.000	5.796.000	102%
	Bổ sung có mục tiêu	62.950.000	129.449.000	68.877.000	-60.572.000	53%
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		17.710.776			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		25.479.535			
II	Chi ngân sách	375.131.000	490.663.811	394.567.700	19.436.700	105%
1	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện	344.113.079	459.645.890	359.962.329	15.849.250	105%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	31.017.921	31.017.921	34.605.371	3.587.450	112%
	- Bổ sung cân đối	31.017.921	31.017.921	30.259.947	-757.974	98%
	- Bổ sung có mục tiêu			4.345.424	4.345.424	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP					
IV	Bội thu NSDP					
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	36.633.921	41.991.935	38.887.771	2.318.350	93%
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	5.616.000	5.551.500	4.282.400	-1.269.100	77%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	31.017.921	31.017.921	34.605.371	3.587.450	112%
	- Bổ sung cân đối	31.017.921	31.017.921	30.259.947	-757.974	98%
	- Bổ sung có mục tiêu			4.345.424	4.345.424	
3	Thu kết dư		3.656.309			0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		1.766.205			0%
II	Chi ngân sách	36.633.921	41.991.935	38.887.771	2.253.850	106%
1	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã	36.633.921	41.991.935	38.887.771	2.253.850	106%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
	- Bổ sung cân đối					
	- Bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành./.

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2020
(Đính kèm Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngân đồng

STT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2019				Dự toán năm 2020				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
TỔNG CỘNG		8.085.000	8.085.000	-	-	6.161.000	6.161.000	-	-			-	-
1	UBND xã An Ninh	670.000	670.000			551.000	551.000			82%	82%		
2	UBND xã Hiệp	1.950.000	1.950.000			1.434.000	1.434.000			74%	74%		
3	UBND xã Phú Tâm	1.400.000	1.400.000			1.059.000	1.059.000			76%	76%		
4	UBND xã Phú Tân	390.000	390.000			322.000	322.000			83%	83%		
5	UBND xã Thuận Hòa	405.000	405.000			370.000	370.000			91%	91%		
6	UBND xã Thiện Mỹ	550.000	550.000			435.000	435.000			79%	79%		
7	UBND xã Hồ Đắc Kien	290.000	290.000			240.000	240.000			83%	83%		
8	UBND TT Châu Thành	2.430.000	2.430.000			1.750.000	1.750.000			72%	72%		

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Tổng chi NSDP	327.410.600
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã	34.605.371
	Bổ sung cân đối	30.259.947
	Bổ sung có mục tiêu	4.345.424
B	Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	292.805.229
I	Chi đầu tư phát triển	23.747.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.747.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	262.554.229
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	180.594.000
2	Chi khoa học & công nghệ	
3	Chi quốc phòng	1.260.229
4	Chi an ninh & trật tự an toàn xã hội	281.000
5	Chi y tế, dân số & gia đình	984.000
6	Chi văn hóa thông tin	1.504.000
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	966.000
8	Chi thể dục thể thao	618.000
9	Chi bảo vệ môi trường	1.685.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	28.549.000
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	33.098.000
12	Chi đảm bảo xã hội	12.215.000
13	Chi thường xuyên khác	800.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	6.504.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm			II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thuế GTGT	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí		
TỔNG SỐ		6.161.000	6.161.000	4.849.000	402.000	910.000	0	
1	UBND xã An Ninh	551.000	551.000	360.000	41.000	150.000		
2	UBND xã Hiệp	1.434.000	1.434.000	1.172.000	87.000	175.000		
3	UBND xã Phú Tâm	1.059.000	1.059.000	884.000	60.000	115.000		
4	UBND xã Phú Tân	322.000	322.000	190.000	22.000	110.000		
5	UBND xã Thuận Hòa	370.000	370.000	293.000	12.000	65.000		
6	UBND xã Thiện Mỹ	435.000	435.000	340.000	40.000	55.000		
7	UBND xã Hồ Đắc Kien	240.000	240.000	150.000	20.000	70.000		
8	UBND TT Châu Thành	1.750.000	1.750.000	1.460.000	120.000	170.000		

ĐIỀU CHỈNH ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Đính kèm Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngân đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	327.410.600	23.747.000	297.159.600	0	0	6.504.000	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	286.301.229	23.747.000	262.554.229	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban quản lý dự án	32.055.000	23.747.000	8.308.000								
2	Huyện ủy	10.054.548		10.054.548								
3	Văn Phòng HĐND & UBND	5.956.182		5.956.182								
4	Phòng NN&PTNT	10.142.731		10.142.731								
5	Phòng Tư Pháp	479.740		479.740								
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	10.233.822		10.233.822								
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	830.907		830.907								
8	Phòng Giáo Dục - Đào tạo	1.104.818		1.104.818								
9	Phòng LĐ-TBXH	12.963.697		12.963.697								
10	Phòng Văn hoá TT	809.312		809.312								
11	Phòng tài Nguyên MT	2.450.704		2.450.704								
12	Phòng Nội Vụ	2.111.546		2.111.546								
13	Thanh Tra NN	679.168		679.168								
14	Phòng Dân tộc	369.744		369.744								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	677.471		677.471								
16	Huyện đoàn	692.114		692.114								
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	770.814		770.814								
18	Hội Nông dân	493.509		493.509								
19	Hội Cựu chiến binh	395.295		395.295								
20	Hội Chữ thập đỏ	220.673		220.673								
21	Hội Người cao tuổi	128.916		128.916								
22	Hội NNCĐ DC	58.200		58.200								
23	Hội CSCMBĐBTĐ	128.916		128.916								
24	Hội khuyến học	58.200		58.200								
25	Trung Tâm GDNN - GDTX	1.134.699		1.134.699								
26	Trung Tâm BDCT huyện	865.078		865.078								
27	Đài truyền thanh	951.000		951.000								
28	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.847.206		1.847.206								
29	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	979.706		979.706								
30	Trung tâm y tế	984.000		984.000								
31	Ban chỉ huy Quân Sự huyện	1.000.000		1.000.000								
32	Công an huyện	271.000		271.000								
33	Các điểm trường	177.452.000		177.452.000								
34	Các khoản chi quản lý tại ngân sách	6.950.513		6.950.513								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0										
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	0										
IV	Dự phòng ngân sách	6.504.000					6.504.000					
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0										
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS xã	34.605.371	0	34.605.371	0	0	0	0	0	0	0	
	Bổ sung cân đối	30.259.947	0	30.259.947	0	0	0	0	0	0	0	
	Bổ sung có mục tiêu	4.345.424	0	4.345.424	0	0	0	0	0	0	0	
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ NS huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS xã
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NS xã được hưởng				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	Tổng số	6.161.000	4.282.400	910.000	5.251.000	3.372.400	30.259.947	0	0	34.542.347
1	UBND xã An Ninh	551.000	538.700	150.000	401.000	388.700	3.908.189			4.446.889
2	UBND xã Hiệp	1.434.000	821.900	175.000	1.259.000	646.900	3.565.158			4.387.058
3	UBND xã Phú Tâm	1.059.000	599.000	115.000	944.000	484.000	4.378.751			4.977.751
4	UBND xã Phú Tân	322.000	315.400	110.000	212.000	205.400	3.907.075			4.222.475
5	UBND xã Thuận Hòa	370.000	366.400	65.000	305.000	301.400	3.848.056			4.214.456
6	UBND xã Thiện Mỹ	435.000	423.000	55.000	380.000	368.000	3.764.722			4.187.722
7	UBND xã Hồ Đắc Kien	240.000	234.000	70.000	170.000	164.000	3.927.544			4.161.544
8	UBND TT Châu Thành	1.750.000	984.000	170.000	1.580.000	814.000	2.960.452			3.944.452

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngân đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	375.131.000	490.663.811	394.567.700	-52.905.800	80%
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	32.374.000	38.217.500	40.087.700	1.870.200	105%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	342.757.000	409.256.000	354.480.000	-54.776.000	87%
	Bổ sung cân đối	279.807.000	279.807.000	285.603.000	5.796.000	102%
	Bổ sung có mục tiêu	62.950.000	129.449.000	68.877.000	-60.572.000	53%
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		17.710.776			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		25.479.535			
II	Chi ngân sách	375.131.000	490.663.811	394.567.700	19.436.700	105%
1	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện	344.113.079	459.645.890	361.682.229	17.569.150	105%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	31.017.921	31.017.921	32.885.471	1.867.550	106%
	- Bổ sung cân đối	31.017.921	31.017.921	28.540.047	-2.477.874	92%
	- Bổ sung có mục tiêu			4.345.424	4.345.424	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSĐP					
IV	Bội thu NSĐP					
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	36.633.921	41.991.935	38.887.771	2.318.350	93%
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	5.616.000	5.551.500	6.002.300	450.800	108%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	31.017.921	31.017.921	32.885.471	1.867.550	106%
	- Bổ sung cân đối	31.017.921	31.017.921	28.540.047	-2.477.874	92%
	- Bổ sung có mục tiêu			4.345.424	4.345.424	
3	Thu kết dư		3.656.309			0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		1.766.205			0%
II	Chi ngân sách	36.633.921	41.991.935	38.887.771	2.253.850	106%
1	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã	36.633.921	41.991.935	38.887.771	2.253.850	106%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
	- Bổ sung cân đối					
	- Bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành./.



Biểu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm				II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thuế GTGT	Thuế TNCN	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí		
TỔNG SỐ		8.618.000	8.618.000	4.849.000	2.457.000	402.000	910.000	0	0
1	UBND xã An Ninh	729.000	729.000	360.000	178.000	41.000	150.000		
2	UBND xã Hiệp	2.027.000	2.027.000	1.172.000	593.000	87.000	175.000		
3	UBND xã Phú Tâm	1.499.000	1.499.000	884.000	440.000	60.000	115.000		
4	UBND xã Phú Tân	425.000	425.000	190.000	103.000	22.000	110.000		
5	UBND xã Thuận Hòa	512.000	512.000	293.000	142.000	12.000	65.000		
6	UBND xã Thiện Mỹ	605.000	605.000	340.000	170.000	40.000	55.000		
7	UBND xã Hồ Đắc Kiện	315.000	315.000	150.000	75.000	20.000	70.000		
8	UBND TT Châu Thành	2.506.000	2.506.000	1.460.000	756.000	120.000	170.000		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2020
 (Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2019				Dự toán năm 2020				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
TỔNG CỘNG		8.085.000	8.085.000	-	-	8.618.000	8.618.000	-	-			-	-
1	UBND xã An Ninh	670.000	670.000			729.000	729.000			109%	109%		
2	UBND xã Hiệp	1.950.000	1.950.000			2.027.000	2.027.000			104%	104%		
3	UBND xã Phú Tâm	1.400.000	1.400.000			1.499.000	1.499.000			107%	107%		
4	UBND xã Phú Tân	390.000	390.000			425.000	425.000			109%	109%		
5	UBND xã Thuận Hòa	405.000	405.000			512.000	512.000			126%	126%		
6	UBND xã Thiện Mỹ	550.000	550.000			605.000	605.000			110%	110%		
7	UBND xã Hồ Đắc Kiên	290.000	290.000			315.000	315.000			109%	109%		
8	UBND TT Châu Thành	2.430.000	2.430.000			2.506.000	2.506.000			103%	103%		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngân đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Tổng chi NSDP	325.690.700
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã	32.885.471
	Bổ sung cân đối	28.540.047
	Bổ sung có mục tiêu	4.345.424
B	Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	292.805.229
I	Chi đầu tư phát triển	23.747.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.747.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	262.554.229
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	180.594.000
2	Chi khoa học & công nghệ	
3	Chi quốc phòng	1.260.229
4	Chi an ninh & trật tự an toàn xã hội	281.000
5	Chi y tế, dân số & gia đình	984.000
6	Chi văn hóa thông tin	1.504.000
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	966.000
8	Chi thể dục thể thao	618.000
9	Chi bảo vệ môi trường	1.685.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	28.549.000
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	33.098.000
12	Chi đảm bảo xã hội	12.215.000
13	Chi thường xuyên khác	800.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	6.504.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

DVT: Ngàn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	325.690.700	23.747.000	295.439.700	0	0	6.504.000	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	286.301.229	23.747.000	262.554.229	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban quản lý dự án	32.055.000	23.747.000	8.308.000								
2	Huyện ủy	10.054.548		10.054.548								
3	Văn Phòng HĐND & UBND	5.956.182		5.956.182								
4	Phòng NN&PTNT	10.142.731		10.142.731								
5	Phòng Tư Pháp	479.740		479.740								
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	10.233.822		10.233.822								
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	830.907		830.907								
8	Phòng Giáo Dục - Đào tạo	1.104.818		1.104.818								
9	Phòng LĐ-TBXH	12.963.697		12.963.697								
10	Phòng Văn hoá TT	809.312		809.312								
11	Phòng tài Nguyên MT	2.450.704		2.450.704								
12	Phòng Nội Vụ	2.111.546		2.111.546								
13	Thanh Tra NN	679.168		679.168								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
14	Phòng Dân tộc	369.744		369.744								
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	677.471		677.471								
16	Huyện đoàn	692.114		692.114								
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	770.814		770.814								
18	Hội Nông dân	493.509		493.509								
19	Hội Cựu chiến binh	395.295		395.295								
20	Hội Chữ thập đỏ	220.673		220.673								
21	Hội Người cao tuổi	128.916		128.916								
22	Hội NNCD DC	58.200		58.200								
23	Hội CSCMBĐBTĐ	128.916		128.916								
24	Hội khuyến học	58.200		58.200								
25	Trung Tâm GDNN - GDTX	1.134.699		1.134.699								
26	Trung Tâm BDCT huyện	865.078		865.078								
27	Đài truyền thanh	951.000		951.000								
28	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.847.206		1.847.206								
29	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	979.706		979.706								
30	Trung tâm y tế	984.000		984.000								
31	Ban chỉ huy Quân Sự huyện	1.000.000		1.000.000								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
32	Công an huyện	271.000		271.000								
33	Các điểm trường	177.452.000		177.452.000								
34	Các khoản chi quản lý tại ngân sách	6.950.513		6.950.513								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0										
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	0										
IV	Dự phòng ngân sách	6.504.000					6.504.000					
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0										
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS xã	32.885.471	0	32.885.471	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bổ sung cân đối	28.540.047	0	28.540.047	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bổ sung có mục tiêu	4.345.424	0	4.345.424	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

Đính kèm Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ NS huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS xã
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NS xã được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	Tổng số	8.618.000	6.002.300	910.000	7.708.000	5.092.300	28.540.047	0	0	34.542.347
1	UBND xã An Ninh	729.000	663.300	150.000	579.000	513.300	3.783.589			4.446.889
2	UBND xã Hiệp	2.027.000	1.237.000	175.000	1.852.000	1.062.000	3.150.058			4.387.058
3	UBND xã Phú Tâm	1.499.000	907.000	115.000	1.384.000	792.000	4.070.751			4.977.751
4	UBND xã Phú Tân	425.000	387.500	110.000	315.000	277.500	3.834.975			4.222.475
5	UBND xã Thuận Hòa	512.000	465.800	65.000	447.000	400.800	3.748.656			4.214.456
6	UBND xã Thiện Mỹ	605.000	542.000	55.000	550.000	487.000	3.645.722			4.187.722
7	UBND xã Hồ Đắc Kien	315.000	286.500	70.000	245.000	216.500	3.875.044			4.161.544
8	UBND TT Châu Thành	2.506.000	1.513.200	170.000	2.336.000	1.343.200	2.431.252			3.944.452